

ỦY BAN DÂN TỘC
HỌC VIỆN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH THEO TRÌNH ĐỘ/LĨNH VỰC/NGÀNH ĐÀO TẠO NĂM 2022

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu	Thực hiện	Tỉ lệ %
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0	0
1	Tiến sĩ			0		
2	Thạc sĩ			0		
B	ĐẠI HỌC			50	15	30
3	Đại học chính quy			50	15	30
3.1	Chính quy			50	15	30
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			50	15	30
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi			50	15	30
3.1.2.1.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	50	15	30
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
4	Đại học vừa làm vừa học			0	0	0
4.1	Vừa làm vừa học			0		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0		
5	Từ xa			0		

C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON					
6	Cao đẳng chính quy					
6.1	Chính quy					
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy					
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					
7	Cao đẳng vừa làm vừa học					
7.1	Vừa làm vừa học					
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học					
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng					



GIÁM ĐỐC

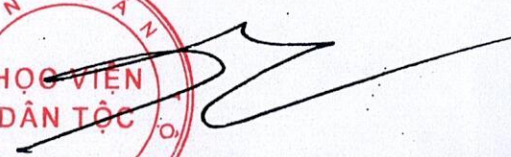
GS.TS Trần Trung

CƠ SỞ PHÁP LÝ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU NĂM 2023

1. Danh sách ngành đào tạo

STT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh	Đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo ngành đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học	Số văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Ngày ban hành văn bản phê duyệt đào tạo từ xa	Năm bắt đầu thực hiện đào tạo từ xa
1	Kinh tế	7310101	134/QĐ-BGDĐT	15/01/2020			Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2021	2022		0			0

GIÁM ĐỐC

★ GS.TS Trần Trung

2. Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian và thỉnh giảng

2.1 Danh sách đội ngũ giảng viên toàn thời gian:

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/CCC D/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia	Thời gian (số giờ trung
1	Trần Thùy Dương	19/04/1982	017182000192	Việt Nam	Nữ	01/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Chính trị học			0
2	Nguyễn Thị Bích Thu	21/07/1974	024174003084	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Văn học			0
3	Đỗ Thị Thu Hiền	26/08/1973	011173003446	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Triết học			0
4	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	25/06/1968	014168000019	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục			0
5	Ngô Thị Trinh	10/04/1981	038181016059	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lịch sử thế giới			0
6	Hà Thị Giang	11/03/1983	014183000068	Việt Nam	Nữ	01/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Phát triển bền vững			0
7	Nguyễn Thị Nhiên	08/11/1981	038181000084	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý du lịch bền vững			0
8	Nguyễn Hồng Hải	03/09/1982	004182000004	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Triết học			0
9	Phạm Thị Kim Cương	22/06/1980	030180019488	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Triết học			0
10	Hoàng Thị Xuân	19/06/1980	035180008854	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Văn học			0

11	Đặng Văn Dũng	15/08/1984	035084004800	Việt Nam	Nam	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Triết học			0
12	Nguyễn Thị Thân Thu	01/12/1975	017175010846	Việt Nam	Nữ	01/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Giáo dục học			0
13	Dương Hiền Dịu	25/09/1987	040187002441	Việt Nam	Nữ	01/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Xã hội học			0
14	Nguyễn Văn Dũng	22/08/1962	001062017164	Việt Nam	Nam	01/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế			0
15	Đậu Thế Tụng	19/01/1963	040063005248	Việt Nam	Nam	01/01/2017	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý công			0
16	Trần Đăng Khởi	06/08/1981	026081005127	Việt Nam	Nam	01/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý giáo dục			0
17	Lê Thị Thu Thanh	19/05/1981	014181005895	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Văn hoá học			0
18	Lê Thanh Bình	05/05/1974	038074007105	Việt Nam	Nam	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam			0
19	Nguyễn Thị Thuận	17/03/1980	014180009926	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Nhân học			0
20	Giang Khắc Bình	04/01/1968	014068000041	Việt Nam	Nam	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Lý luận văn học			0
21	Trần Trung	20/02/1978	038078005914	Việt Nam	Nam	01/10/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn	Giáo sư	Tiến sĩ	Giáo dục học			0
22	Lê Thị Huyền	10/02/1978	038178000044	Việt Nam	Nữ	10/01/2016	HĐLĐ không xác định thời hạn		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục			0
23	Trần Quốc Hùng	17/03/1986	022086002758	Việt Nam	Nam	08/01/2017	HĐLĐ không xác định thời hạn		Tiến sĩ	Quản lý văn hoá			0

2.1.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên toàn thời gian: Trình độ đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
					Kinh tế		
					7310101		
1	Trần Thùy Dương	19/04/1982	017182000192	Chính trị học	100	1	100
2	Nguyễn Thị Bích Thu	21/07/1974	024174003084	Văn học	100	1	100
3	Đỗ Thị Thu Hiền	26/08/1973	011173003446	Triết học	100	1	100
4	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	25/06/1968	014168000019	Quản lý giáo dục	100	1	100
5	Ngô Thị Trinh	10/04/1981	038181016059	Lịch sử thế giới	100	1	100
6	Hà Thị Giang	11/03/1983	014183000068	Phát triển bền vững	100	1	100
7	Nguyễn Thị Nhiên	08/11/1981	038181000084	Quản lý du lịch bền vững	100	1	100
8	Nguyễn Hồng Hải	03/09/1982	004182000004	Triết học	100	1	100
9	Phạm Thị Kim Cương	22/06/1980	030180019488	Triết học	100	1	100
10	Hoàng Thị Xuân	19/06/1980	035180008854	Văn học	100	1	100
11	Đặng Văn Dũng	15/08/1984	035084004800	Triết học	100	1	100
12	Nguyễn Thị Thân Thuỷ	01/12/1975	017175010846	Giáo dục học	100	1	100
13	Dương Hiền Dịu	25/09/1987	040187002441	Xã hội học	100	1	100
14	Nguyễn Văn Dũng	22/08/1962	001062017164	Quản lý kinh tế	100	1	100
15	Đậu Thế Tụng	19/01/1963	040063005248	Quản lý công	100	1	100
16	Trần Đăng Khởi	06/08/1981	026081005127	Quản lý giáo dục	100	1	100
17	Lê Thị Thu Thanh	19/05/1981	014181005895	Văn hoá học	100	1	100
18	Lê Thanh Bình	05/05/1974	038074007105	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	100	1	100
19	Nguyễn Thị Thuận	17/03/1980	014180009926	Nhân học	100	1	100
20	Giang Khắc Bình	04/01/1968	014068000041	Lý luận văn học	100	1	100
21	Trần Trung	20/02/1978	038078005914	Giáo dục học	100	1	100
22	Lê Thị Huyền	10/02/1978	038178000044	Quản lý giáo dục	100	1	100
23	Trần Quốc Hùng	17/03/1986	022086002758	Quản lý văn hoá	100	1	100

✓

2.2 Danh sách đội ngũ giảng viên thỉnh giảng:

STT	Họ và tên	Ngày,tháng, năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Quốc tịch	Giới tính	Năm tuyển dụng/ ký hợp đồng	Thời hạn hợp đồng	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Thâm niên công tác	Tên doanh nghiệp	Mã ngành tham gia ĐTTX	Tên ngành tham gia ĐTTX	Thời gian (số giờ trung bình tham gia ĐTTX/ tuần)
1	Phạm chiến Thắng	27/08/1990	173157495	Việt Nam	Nam	01/10/2022	Hợp đồng thỉnh giảng		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin					
2	Trần Thị Minh Huệ	18/01/1981	026181001492	Việt Nam	Nữ	01/08/2022	Hợp đồng thỉnh giảng		Thạc sĩ	Luật kinh tế					
3	Hà Văn Hòa	22/08/1976	22076002060	Việt Nam	Nam	01/04/2023	Hợp đồng thỉnh giảng		Tiến sĩ	Khoa học quản lý					



2.2.1 Danh sách ngành đứng tên của đội ngũ giảng viên thỉnh giảng: Trình độ Đại học

STT	Họ và tên	Ngày,tháng,năm sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chuyên môn đào tạo	Trọng số	Tổng số ngành tham gia	Tổng trọng số
					Kinh tế		
					7310101		
1	Phạm chiến Thắng	27/08/1990	173157495	Công nghệ thông tin	25	1	25
2	Trần Thị Minh Huệ	18/01/1981	026181001492	Luật kinh tế	25	1	25
3	Hà Văn Hòa	22/08/1976	22076002060	Khoa học quản lý	25	1	25

✓

Đ
: V
V T
★

6. Hội đồng trường/ Hội đồng đại học

6.1 Quyết định thành lập

Số quyết định	Ngày quyết định	Đơn vị ký ban hành quyết định
294/QĐ-UBND	17/06/2020	Ủy ban Dân tộc

6.2 Danh sách hội đồng trường

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Giới tính	Chức vụ trong Hội đồng trường	Cơ quan công tác	Chức vụ nơi cơ quan công tác
1	Trần Trung	Giáo sư, Tiến sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN DÂN TỘC	Giám đốc
2	Nguyễn Thị Hạnh	Thạc sĩ	Nữ	Thư ký	HỌC VIỆN DÂN TỘC	Chánh văn phòng
3	Nguyễn Văn Chí	Thạc sĩ	Nam	Ủy viên	HỌC VIỆN DÂN TỘC	Phó Giám Đốc Trung tâm
4	Đỗ Thị Thu Hiền	Thạc sĩ	Nữ	Ủy viên	HỌC VIỆN DÂN TỘC	Phó Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
5	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	HỌC VIỆN DÂN TỘC	Trưởng ban, phòng, khoa và tương đương
6	Nguyễn Thị Thân Thủy	Tiến sĩ	Nữ	Ủy viên	HỌC VIỆN DÂN TỘC	Phó trưởng phụ trách phòng (tương đương)

7. Các văn bản triển khai thực hiện quyền tự chủ

STT	Loại văn bản triển khai quyền tự chủ	Nội dung văn bản	QĐ ban hành	Ngày QĐ ban hành	Cơ quan ban hành quyết định
1	Quyết định	Quy chế Đào tạo trình độ đại học của Học viện Dân tộc	187/QĐ-HVDT	31/08/2021	Học viện Dân tộc
2	Quyết định	Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của Học viện Dân tộc	303/QĐ-HVDT	09/09/2020	Học viện Dân tộc
3	Quyết định	Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên tại Học viện Dân tộc	56/QĐ-HVDT	28/04/2021	Học viện Dân tộc
4	Nghị Quyết	Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Dân tộc	15/NQ-HĐHV	30/09/2020	Học viện Dân tộc
5	Quyết định	Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện Dân tộc	325/QĐ-HVDT	07/11/2022	Học viện Dân tộc
6	Quyết định	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Dân tộc	923/QĐ-UBND	09/12/2022	Ủy ban Dân tộc
7	Nghị Quyết	Quy chế Tài chính của Học viện Dân tộc	10.NQ-HĐHV	24/06/2022	Học viện Dân tộc

22



8. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

STT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Trong đó tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp (khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh)
1	Khoa học xã hội và hành vi		0	0	0	0
1.1	Kinh tế	7310101	0	0	0	0
	Tổng		0	0	0	0



CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2023

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			
2.1	Thạc sĩ chính quy			0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			43
3.1	Chính quy			43
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			43
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			43
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi			43
3.1.2.1.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	43
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			
4	Đại học vừa làm vừa học			
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			

4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			0
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			



GIÁM ĐỐC

*GS.TS Trần Trung

2. Dự kiến người học tốt nghiệp năm 2023 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Thời gian đào tạo	Dự kiến tốt nghiệp
A	SAU ĐẠI HỌC			0	0
1	Tiến sĩ			0	0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0	0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0
2	Thạc sĩ			0	0
2.1	Thạc sĩ chính quy			0	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0
B	ĐẠI HỌC			0	0
3	Đại học chính quy			0	21
3.1	Chính quy			0	21
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			0	21
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0	0
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi			0	21
3.1.2.1.1	Kinh tế	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	0	21
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			2	21
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0	0
4	Đại học vừa làm vừa học			0	0
4.1	Vừa làm vừa học			0	0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0	0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0	0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			0	0
5	Từ xa			0	0
				0	0

C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			0	0
6	Cao đẳng chính quy			0	0
6.1	Chính quy			0	
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			0	
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			0	0
7.1	Vừa làm vừa học			0	
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			0	
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			0	

✓

2017

3. Giảng viên toàn thời gian, giảng viên thỉnh giảng theo lĩnh vực

3.1 Giảng viên toàn thời gian theo lĩnh vực các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Khoa học xã hội và hành vi								
1.1	Kinh tế	7310101	1	0	11	11	0	23	38
	Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH, CĐSP		1	0	11	11	0	23	38
IV	Giảng viên toàn thời gian tham gia ĐTTX trình độ ĐH								



3.2 Giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các trình độ từ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ (người)

STT	Lĩnh vực	Mã ngành	Giáo sư. Tiến sĩ/ Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Phó Giáo sư. Tiến sĩ/ Phó Giáo sư. Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng	Tổng giảng viên quy đổi xác định chỉ tiêu
I	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ								
II	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ								
III	Giảng viên tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP								
1	Khoa học xã hội và hành vi		0	0	1	2	0	3	0,2
1.1	Kinh tế	7310101	0	0	1	2	0	3	0,2
	Tổng giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP		0	0	1	2	0	3	0,2
IV	Giảng viên tham gia ĐTTX trình độ ĐH								

5. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2022

STT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	14	3380
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	250
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	2	350
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	0	0
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	4	200
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	120
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	5	2460
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	120
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	0	0
	TỔNG	15	3500

ỦY BAN DÂN TỘC
HỌC VIỆN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2023

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Chỉ tiêu đăng ký
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			0
1.1	Tiến sĩ chính quy			0
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			
2	Thạc sĩ			
2.1	Thạc sĩ chính quy			0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài			0
B	ĐẠI HỌC			0
3	Đại học chính quy			50
3.1	Chính quy			50
				50
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			0
3.1.2				
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi			50
3.1.2.1.1	Kinh tế			50
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học	7310101	Khoa học xã hội và hành vi	50
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
				0
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài			0
4	Đại học vừa làm vừa học			0
4.1	Vừa làm vừa học			0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học			0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học			0
				0

4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên			
5	Từ xa			
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON			
6	Cao đẳng chính quy			
6.1	Chính quy			
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy			
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			
7	Cao đẳng vừa làm vừa học			
7.1	Vừa làm vừa học			
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học			
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng			

GIÁM ĐỐC



GS.TS. Trần Trung